

Số: 106 /KSBT-NS

Thái Bình, ngày 19 tháng 10 năm 2023

THÔNG BÁO

Kết quả giám sát ngoại kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

I. Thông tin chung về cơ sở cấp nước:

- Tên cơ sở cấp nước: Cơ sở cấp nước xã Thái Dương
- Địa chỉ: xã Dương Hồng Thủy - Thái Thụy - Thái Bình
- Đơn vị chủ quản: Công ty cổ phần Casaro Miền Bắc
- Nguồn nước nguyên liệu: Nước mặt sông Diêm Hộ

II. Kết quả thử nghiệm chất lượng nước:

1. Thông tin về mẫu thử nghiệm:

Ngày 02 tháng 10 năm 2023, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh đã thực hiện hoạt động giám sát chất lượng nước (ngoại kiểm) 03 mẫu nước của cơ sở cấp nước xã Thái Dương, cụ thể như sau:

- Mẫu số 01: Mẫu nước lấy vòi trực tiếp tại hộ gia đình Ông Trần Lam Sơn - Thủy Thanh - Thái Thụy - Thái Bình.
- Mẫu số 02: Mẫu nước lấy vòi trực tiếp tại hộ gia đình Ông Bùi Khắc Thành - Phát Lộc Tây - Thái Giang - Thái Thụy - Thái Bình.
- Mẫu số 03: Mẫu nước lấy tại vòi phát của cơ sở cấp nước.

Mỗi mẫu thực hiện xét nghiệm 32 chỉ tiêu: 28 chỉ tiêu về hóa, lý và 04 chỉ tiêu về Vi sinh vật, kết quả cụ thể như sau:

2. Kết quả thử nghiệm (Kết quả số: 1362/2023KQTN-XN ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Bình):

a) Về chỉ tiêu hóa, lý:

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm | PP thử nghiệm | Đơn vị | Kết quả | | | Giá trị giới hạn |
|----|---------------------|-------------------|--------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | | | | M1 | M2 | M3 | |
| 1. | Màu sắc (*) | SMEWW2120C:2017 | TCU | < 0,6 ^(b) | < 0,6 ^(b) | < 0,6 ^(b) | 15 |
| 2. | Mùi vị | Cảm quan | - | Có mùi clor, vị lạ | Có mùi clor, vị lạ | Có mùi clor, vị lạ | Không có mùi vị lạ |
| 3. | Độ đục | TCVN 12402-2:2022 | NTU | 0,48 | 0,67 | 0,68 | 2 |
| 4. | Độ pH (*) | TCVN 6492 : 2011 | - | 7,41 | 7,31 | 7,35 | Trong khoảng 6,0-8,5 |



| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm | PP thử nghiệm | Đơn vị | Kết quả | | | Giá trị giới hạn |
|-----|--|------------------|--------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------|
| | | | | M1 | M2 | M3 | |
| 5. | Hàm lượng Asen (As) ^(*) | SMEWW3114B:2017 | mg/L | <0,65x10 ^{-3(b)} | <0,65x10 ^{-3(b)} | <0,65x10 ^{-3(b)} | 0,01 |
| 6. | Hàm lượng Clo dư ^(*) | TCVN 6225-2:2021 | mg/L | 1,61 | 1,23 | 1,04 | Trong khoảng 0,2-1,0 |
| 7. | Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*) | TCVN 6179-1:1996 | mg/L | <0,009 ^(b) | <0,009 ^(b) | <0,009 ^(b) | 0,3 |
| 8. | Hàm lượng Stibium(Sb) | SMEWW3113B:2017 | mg/L | <2,0x10 ^{-3(b)} | <2,0x10 ^{-3(b)} | <2,0x10 ^{-3(b)} | 0,02 |
| 9. | Hàm lượng Bari (Ba) | TCVN 6660 : 2000 | mg/L | <0,15 ^(b) | <0,15 ^(b) | <0,15 ^(b) | 0.7 |
| 10. | Hàm lượng Cadimi ^(*) | SMEWW3113B:2017 | mg/L | <0,33x10 ^{-3(b)} | <0,33x10 ^{-3(b)} | <0,33x10 ^{-3(b)} | 0,003 |
| 11. | Chi số pecmanganat ^(*) | TCVN 6186 : 1996 | mg/L | <0,5 ^(a) | <0,5 ^(a) | 0,512 | 2 |
| 12. | Hàm lượng Clorua ^(*) | TCVN 6194:1996 | mg/L | 24,1 | 24,4 | 24,1 | 250 (hoặc 300) |
| 13. | Hàm lượng Crom | SMEWW3113B:2017 | mg/L | <0,67x10 ^{-3(b)} | <0,67x10 ^{-3(b)} | <0,67x10 ^{-3(b)} | 0,05 |
| 14. | Hàm lượng Đồng ^(*) | SMEWW3111B:2017 | mg/L | <0,03 ^(b) | <0,03 ^(b) | <0,03 ^(b) | 1 |
| 15. | Độ cứng (tính theo CaCO ₃) ^(*) | TCVN 6224:1996 | mg/L | 68 | 68 | 68 | 300 |
| 16. | Hàm lượng Kẽm | SMEWW3111B:2017 | mg/L | <0,03 ^(b) | <0,03 ^(b) | <0,03 ^(b) | 2 |
| 17. | Hàm lượng Mangan tổng số ^(*) | SMEWW3111B:2017 | mg/L | <0,03 ^(b) | <0,03 ^(b) | <0,03 ^(b) | 0,1 |
| 18. | Hàm lượng Natri ^(*) | TCVN 6660 : 2000 | mg/L | 9,1 | 9,32 | 9,2 | 200 |
| 19. | Hàm lượng Nitrat(NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*) | TCVN 6180 : 1996 | mg/L | 0,98 | 0,97 | 0,97 | 2 |
| 20. | Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*) | TCVN 6178 : 1996 | mg/L | <0,003 ^(b) | <0,003 ^(b) | <0,003 ^(b) | 0,05 |
| 21. | Hàm lượng Sắt (tổng số) ^(*) | TCVN 6177 : 1996 | mg/L | <0,03 ^(b) | <0,03 ^(b) | <0,03 ^(b) | 0,3 |
| 22. | Hàm lượng Sulphate ^(*) | EPA.375.4 | mg/L | 24,1 | 24,0 | 24,1 | 250 |

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm | PP thử nghiệm | Đơn vị | Kết quả | | | Giá trị giới hạn |
|-----|--------------------------|-----------------|--------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------|
| | | | | M1 | M2 | M3 | |
| 23. | Hàm lượng Thủy ngân (Hg) | SMEWW3112B:2017 | mg/L | <0,3x10 ^{-3(b)} | <0,3x10 ^{-3(b)} | <0,3x10 ^{-3(b)} | 0,001 |
| 24. | Tổng chất rắn hòa tan | SMEWW2540C:2017 | mg/L | 208 | 208 | 220 | 1000 |
| 25. | Hàm lượng Chì (Pb) | SMEWW3113B:2017 | mg/L | <1,6x10 ^{-3(b)} | <1,6x10 ^{-3(b)} | <1,6x10 ^{-3(b)} | 0,01 |
| 26. | Hàm lượng Niken | SMEWW3111B:2017 | mg/L | <0,02 ^(b) | <0,02 ^(b) | <0,02 ^(b) | 0,07 |
| 27. | Hàm lượng Selen | SMEWW3114B:2017 | mg/L | <0,002 ^(b) | <0,002 ^(b) | <0,002 ^(b) | 0,01 |
| 28. | Hàm lượng Florua | SMEWW4500D:2017 | mg/L | <0,3 ^(a) | <0,3 ^(a) | <0,3 ^(a) | 1,5 |

b) Chỉ tiêu vi sinh:

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm | PP thử nghiệm | Đơn vị | Kết quả | | | Giá trị giới hạn |
|----|------------------------------|------------------|-----------|---------|-----|-----|------------------|
| | | | | M1 | M2 | M3 | |
| 1. | Coliform ^(*) | TCVN6187-1:2009 | CFU/100ml | KPH | KPH | KPH | <3 |
| 2. | E.coli ^(*) | TCVN6187-1:2009 | CFU/100ml | KPH | KPH | KPH | <1 |
| 3. | S. aureus | SMEWW 9213B | CFU/100ml | KPH | KPH | KPH | <1 |
| 4. | P. aeruginosa ^(*) | TCVN 8881 : 2011 | CFU/100ml | KPH | KPH | KPH | <1 |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện

(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)

(b): Giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)

Giới hạn phát hiện của phương pháp thử E.coli, Coliform: LOD E.coli, Coliform : 01CFU/100ml

III. Nhận xét

1. Về kết quả xét nghiệm các chỉ tiêu Hóa, Lý:

- Mẫu số 1,2,3: Có 27/28 chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn cho phép, chỉ tiêu chưa đạt tiêu chuẩn cho phép cần khắc phục gồm: Hàm lượng Clo dư tự do.

2. Về kết quả xét nghiệm các chỉ tiêu Vi sinh vật:

- Mẫu số 01, 02, 03: Có 4/4 chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn cho phép.

IV. Kiến nghị

1. Cơ sở cấp nước xã Thái Dương – Công ty cổ phần Casaro Miền Bắc:

- Qua kết quả kiểm nghiệm cho thấy có 03 mẫu nước không đạt tiêu chuẩn theo QCVN 01-1:2018/BYT, cụ thể: Hàm lượng Clo dư tự do. Đề nghị cơ sở cấp nước rà soát kiểm tra lại ngay các hệ thống khử trùng, điều chỉnh hàm lượng Clo, thực hiện việc xét nghiệm lại chỉ tiêu chưa đạt để cung cấp nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt đạt tiêu chuẩn cho người dân.

- Tiếp tục thực hiện các nội dung:
+ Theo dõi chặt chẽ (hàng ngày theo các ca trực) các chỉ tiêu dễ biến động khác như: Độ đục, hàm lượng Clo dư tự do... để có kế hoạch xử lý, điều chỉnh lượng hóa chất cho phù hợp.

+ Thực hiện xét nghiệm các chỉ tiêu nhóm B theo quy định của Bộ Y tế, khi có kết quả xét nghiệm cần thực hiện công khai kết quả theo quy định hiện hành.

+ Khi có dấu hiệu bất thường về chất lượng nước cần thông báo ngay cho người dân và các cơ quan chức năng để phối hợp giải quyết.

2. Đề nghị Hội nước sạch, các ngành chức năng và chính quyền địa phương:

- Giám sát việc cải thiện, khắc phục các chỉ số chưa đạt mà cơ quan chuyên môn đã nêu trên;

- Thường xuyên nắm bắt thông tin phản ánh của người dân và dư luận để kịp thời phối hợp kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của cơ sở cấp nước.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật trân trọng thông báo./

Nơi nhận:

- Sở Y tế;
- Sở Nông Nghiệp&PTNT;
- Hội nước sạch tỉnh;
- UBND huyện Thái Thụy;
- UBND xã Dương Hồng Thủy;
- Công ty CP Casaro Miền bắc;
- TT Y tế Thái Thụy;
- Lưu VT, SKMT.



Lê Thị Hồng Nhung